BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**60.384.297.029**	**33.341.196.374**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**49.626.578.843**	**22.811.565.297**
111	1. Tiền	V.1	1.626.578.843	1.811.565.297
112	2. Các khoản tương đương tiền		48.000.000.000	21.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**10.643.050.687**	**10.238.918.350**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	10.385.891.780	10.074.487.459
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	35.672.123	24.057.765
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	50.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	221.486.784	90.373.126
140	**IV. Hàng tồn kho**		**57.039.976**	**64.859.972**
141	1. Hàng tồn kho	V.5	57.039.976	64.859.972
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**57.627.523**	**225.852.755**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6	49.203.016	53.123.334
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.7	8.424.507	172.729.421
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.060.069.165.195**	**2.057.885.038.278**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**2.059.809.424.805**	**2.057.626.995.417**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	2.059.809.424.805	2.057.626.995.417
222	- *Nguyên giá*		*2.124.350.722.375*	*2.120.921.095.237*
223	- *Giá trị hao mòn lũy kế*		*(64.541.297.570)*	*(63.294.099.820)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**259.740.390**	**258.042.861**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	259.740.390	258.042.861
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.120.453.462.224**	**2.091.226.234.652**

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**33.174.920.023**	**20.476.759.667**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**33.174.920.023**	**20.476.759.667**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	7.081.183.058	10.232.753.637
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.196.845.493
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	1.017.295.142	135.655.092
314	4. Phải trả người lao động	V.12	3.823.890.031	3.319.134.150
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	19.674.011.527	36.300.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	1.081.805.651	148.307.448
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.15	496.734.614	5.407.763.847
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
400	**D VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.087.278.542.201**	**2.070.749.474.985**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.16	**2.087.278.542.201**	**2.070.749.474.985**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.16.1	2.068.288.720.920	2.063.731.273.746
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	V.16.2	994.921.818	2.122.741.854
421	3. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.16.3	17.963.628.391	4.864.188.313
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*4.864.188.313*	-
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*13.099.440.078*	*4.864.188.313*
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	V.16.4	31.271.072	31.271.072
430	**II. Nguồn kinh phí**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.120.453.462.224**	**2.091.226.234.652**

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc phụ trách
Võ Phạm Bảo Thu	Lê Phước	Phạm Ngọt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.17	**81.036.721.767**	**71.586.839.688**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**81.036.721.767**	**71.586.839.688**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.18	62.664.506.278	61.778.529.918
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**18.372.215.489**	**9.808.309.770**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.19	2.017.431.413	1.111.927.033
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.20	5.693.707.967	5.888.425.276
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**14.695.938.935**	**5.031.811.527**
31	11. Thu nhập khác	VI.21	341.837.114	351.976.377
32	12. Chi phí khác	VI.22	36.395.483	9.333.230
40	**13. Lợi nhuận khác**		**305.441.631**	**342.643.147**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**15.001.380.566**	**5.374.454.674**
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.23	1.901.940.488	510.266.361
60	**16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**		**13.099.440.078**	**4.864.188.313**

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc phụ trách
Võ Phạm Bão Thu	Lê Phước	Phạm Ngọt